

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2017

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Lê Dũng Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2016/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn”, Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2017/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2017/QĐST – HNGĐ ngày 04/8/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1961(có mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 34, tổ 6, ấp 4, xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2016 và trong quá trình thụ lý hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn Ph trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Lê Thị N tự nguyện tìm hiểu và sống chung như vợ chồng từ năm 1999, nhưng không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc đến tháng 10/2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, bà N không thành thật với ông về tiền bạc nên hai người thường xuyên cự cãi và đánh nhau. Từ cuối 2015 cho đến nay ông và bà N đã sống ly thân. Nay ông Ph không còn tình cảm với bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị N.

Về nuôi con chung: có 01 con chung Trần Huy Duy Th, sinh ngày 27/11/2001. Ông Ph yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Th và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Ông Ph khai có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Tân Phú – Phòng giao dịch Phú Lập số tiền 100.000.000đ và Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Phú số tiền 94.400.000đ nhưng ông xác định đây là nợ riêng của ông và hai Ngân hàng không khởi kiện ông để đòi số nợ trên trong vụ án này.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bà Lê Thị N trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà N thừa nhận thời điểm sống chung và quan hệ hôn nhân như ông Ph khai là đúng. Sau khi sống chung bà và ông Ph sống hạnh phúc đến tháng 10/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, nên ông bà thường xuyên bất đồng quan điểm. Bà và ông Ph đã sống ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay. Nay ông Ph yêu cầu ly hôn với bà thì bà không đồng ý do vẫn còn tình cảm với ông Ph.

Về nuôi con chung: Bà và ông Ph có 01 con chung là Trần Huy Duy Th, sinh ngày 27/11/2001.

Nếu ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Th và không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N yêu cầu chia tài sản chung đối với: 1/ Diện tích đất 1695m² tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 27, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 (5.2m x 11.2m). 2/ Diện tích đất 3589m² thửa số:96, tờ bản đồ:22. 3/ Diện tích đất 978m² thửa số:97, tờ bản đồ:22, cùng tọa lạc tại ấp 4, xã Phú Lập, huyện Tân Phú. Bà yêu cầu được chia căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 1695m² để bà sinh sống và toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ Khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị N là vợ chồng.

+ Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Huy Duy Th cho ông Ph nuôi dưỡng. Tạm thời miễn cho bà N nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ngày 27/7/2016 bà N có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố của bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N có đơn yêu cầu đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đồng thời Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 02 lần giao cho bà N, đồng thời lập biên bản làm việc ngày 04/5/2017 giải thích về việc nộp chi phí tố tụng nhưng bà N vẫn giữ nguyên ý kiến không nộp theo yêu cầu của Tòa án vì quá khó khăn về kinh tế. Vì vậy ngày 27/6/2017 Tòa án đã đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tranh chấp chia tài sản chung, nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, nên không xem xét.

Về nợ riêng: Ông Ph khai có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Tân Phú – phòng giao dịch Phú Lập số tiền 100.000.000đ và nợ ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 94.400.000đ nhưng các Ngân hàng có văn bản không khởi kiện và không yêu cầu giải quyết số nợ trên nên không xem xét.

+ Về án phí: Ông Trần Văn Ph phải chịu 200.000đồng án phí về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Thẩm quyền, quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự trong vụ án: Bà N hiện đang cư trú sinh sống ổn định tại địa chỉ: số nhà 34, tổ 6, ấp 4, xã L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Ph yêu cầu ly hôn bà N, yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Ông Ph là người khởi kiện, nên xác định ông là nguyên đơn, bà N là bị đơn được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 BLTTDS.

Ngày 04/8/2017 bà N vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa. Cùng ngày Tòa án đã tiến hành niêm yết Quyết định hoãn phiên Tòa trong đó ấn định thời gian mở lại phiên nhưng hôm nay bà N vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Quy định điểm b, khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[-] Về hôn nhân: Ông Ph và bà N tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999, nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy hôn nhân của ông bà không hợp pháp. Ông Ph, bà N thừa nhận trong thời gian chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn từ tháng 10/2015, nguyên nhân là do bà N không thành thật với ông Ph về vấn đề quản lý tiền bạc dẫn đến bất đồng quan điểm

nên từ đó hai người thường xuyên cãi nhau và không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2015 cho đến nay.

Qua xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương về mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện kinh tế và đạo đức của ông Ph, bà N thì trong thời gian ông Ph, bà N còn sống chung thì có xảy ra mâu thuẫn như các bên đương sự khai là đúng. Nay ông Ph yêu cầu ly hôn nhưng bà N không đồng ý ly hôn. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, do ông Ph, bà N có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Theo quy định của luật này nên tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị N là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Ông Ph, bà N có 01 con chung là Trần Huy Duy Th, sinh ngày 27/11/2001. Từ khi ông bà sống ly thân cho đến nay cháu Th sống chung với ông Ph và bà N. Qua xác minh tại địa phương thì ông Ph là người có tài sản và có mức thu nhập ổn định hàng tháng là 6.000.000đồng. Về đạo đức ông Ph là người có trách nhiệm với công việc sông hòa nhã với hàng xóm. Bà N công việc không ổn định thường xuyên, làm thuê với mức thu nhập thấp hơn ông Ph, đồng thời bà là người nóng nảy xốc nổi không chín chắn trong suy nghĩ. Bên cạnh đó cháu Th hiện nay cũng đã 16 tuổi đang học phổ thông và có đơn nguyện vọng mong muốn được ở với ông Ph nên thiết nghĩ giao cháu Th cho ông Ph nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con, đảm bảo việc nuôi dưỡng và giáo dục định hướng công việc cho con phát triển tốt nhất. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà N, do ông Ph không yêu cầu. Được quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về tài sản chung: Ngày 27/7/2016 bà N có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung, ngày 31/8/2016 Tòa án thụ lý yêu cầu và trong quá trình thu thập chứng cứ bà không nộp tạm ứng chi phí tố tụng theo thông báo số 145 ngày 05/5/2017 nên ngày 27/6/2017 Tòa án đã đình chỉ yêu cầu phản tố của bà N. Quyết định đình chỉ đã có hiệu lực pháp luật, vì vậy Tòa án không xem xét. Đương sự có quyền khởi kiện đối với yêu cầu này giải quyết riêng ở vụ án khác.

[5] Nợ chung: Ông Ph, bà N khai không có nên không xem xét.

[6] Nợ riêng: Ông Ph khai có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Tân Phú – Ph giao dịch Phú Lập số tiền 100.000.000đ và nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú số tiền 94.400.000đ. Tuy nhiên ngày 06/6/2017 Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Tân Phú có thư trả lời không khởi kiện đối với số nợ 100.000.000đồng. Ngày 17/7/2017 Tòa án tiến hành xác minh tại Ngân hàng chính sách huyện Tân Phú thì Ngân hàng cung cấp thông tin cho biết không khởi kiện đòi số nợ trên trong vụ án này. Do các Ngân hàng có văn bản không khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Ông Trần Văn Ph phải chịu 200.000đ án phí DSST về ly hôn.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 139; điểm b, khoản 2 Điều 227, và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1, Điều 9 và Điều 14; 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Khoản 8, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí của UBND tỉnh số 10/2009/UBND-Tỉnh ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1/ Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn Ph và bà Lê Thị N là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Huy Duy Th, sinh ngày 27/11/2001 cho ông Trần Văn Ph nuôi dưỡng. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà Lê Thị N.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, ông Ph, bà N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Ngày 27/6/2017 Tòa án đã quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn số 01/2017/QĐST – DS về việc chia tài sản chung. Vì vậy Tòa án không xem xét. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này giải quyết riêng ở vụ án khác.

Về nợ chung: Ông Ph, bà N khai không có, nên không xem xét.

Về nợ riêng: Ông Ph khai có nợ Ngân hàng NN và PTNT huyện Tân Phú – Phòng giao dịch Phú Lập số tiền 100.000.000đ và nợ ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tân Phú số tiền 94.400.000đ. Ông Ph đã thực hiện việc cam kết trả nợ nên các Ngân hàng có văn bản không khởi kiện và không yêu cầu giải quyết số nợ trên nên không xem xét.

2/ Về án phí: Ông Trần Văn Ph phải nộp 200.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 200.000đồng ông Ph đã nộp theo biên lai thu số 004995 ngày 19/4/2016 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Ph có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Lan

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**